



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Ngân hàng TMCP Quốc Dân

Ngày 31/12/2025	13,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.5%	-8.1%	-

DT thuần Q4/25
-1,792
tỷ VNĐ
QoQ: ▼32.0 -1.8%
YoY: ▼526 -41.6%

LN thuần Q4/25
-8.99
tỷ VNĐ
QoQ: ▲123 93.2%
YoY: ▲27.9 75.6%

LN sau thuế Q4/25
0
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT 2025
11.0%
YoY: +/-▲5.4%

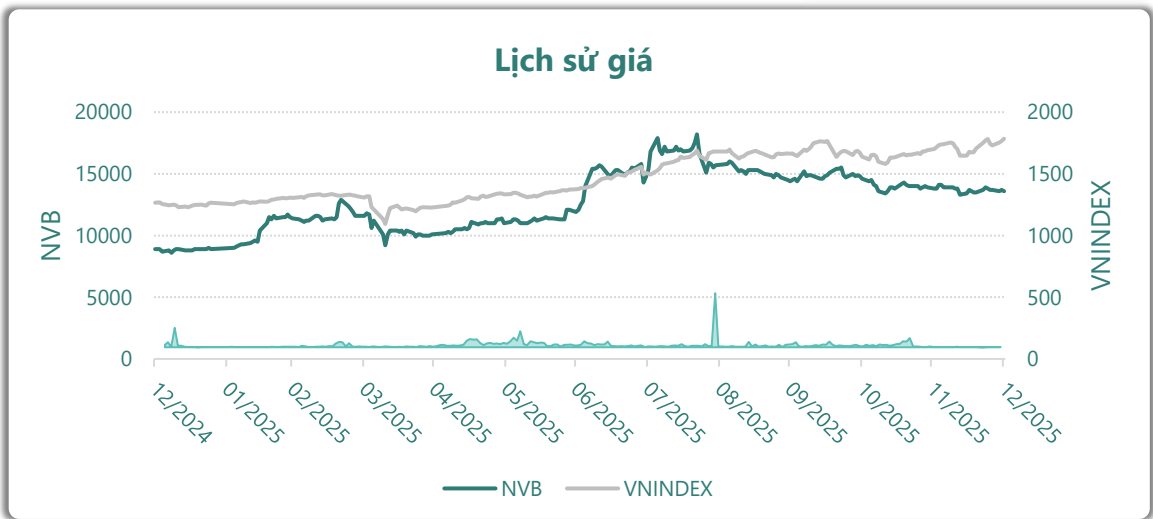
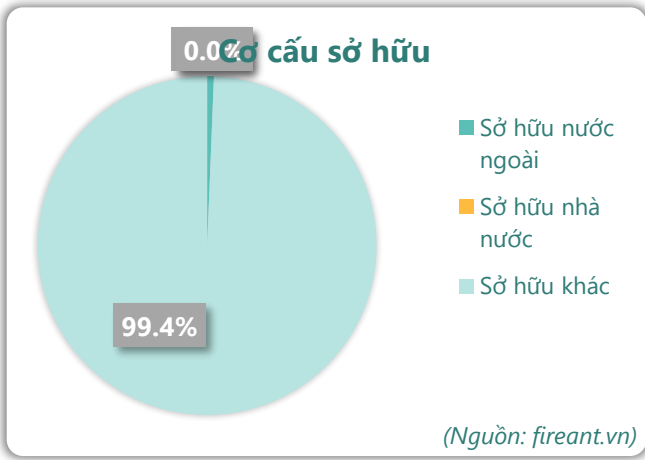
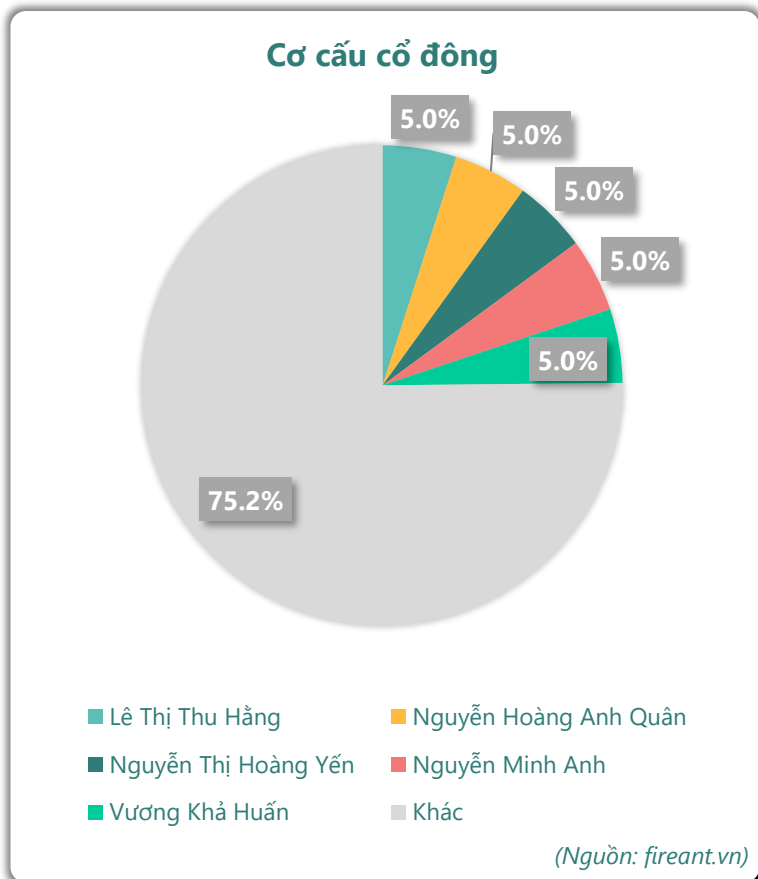
ROE 2025

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,600 - 18,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	26,175
Số lượng CPLH (CP)	1,924,632,751
KLGD BQ 20 phiên (CP)	720,215
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	1.17
EPS	
P/E	335577.0

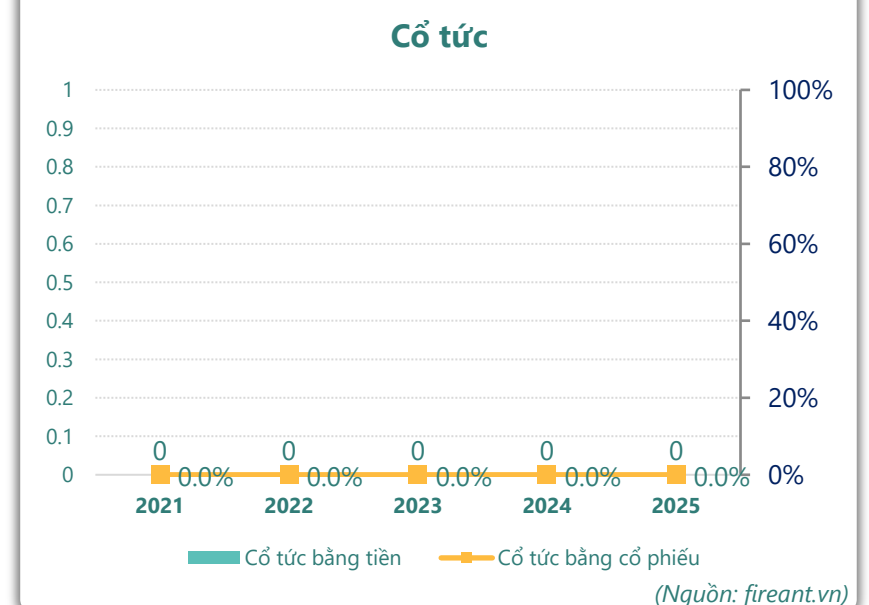
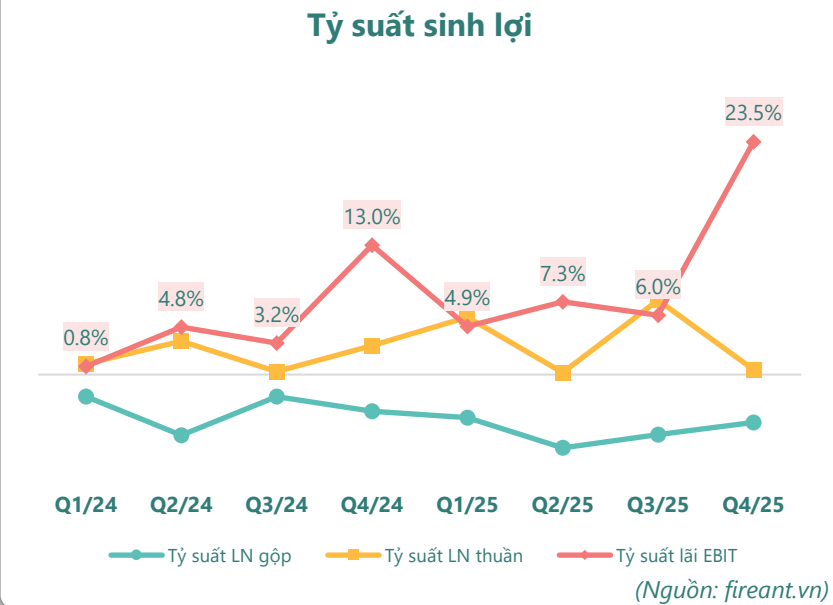
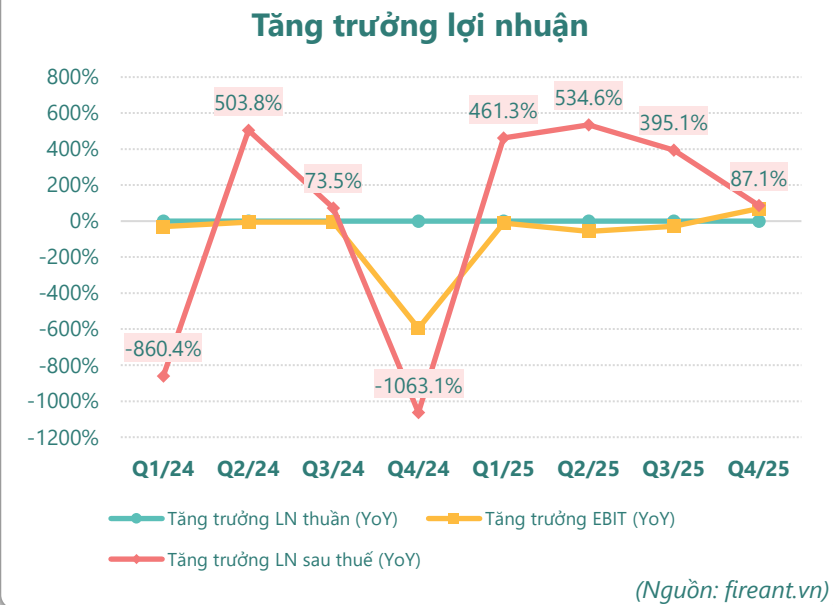
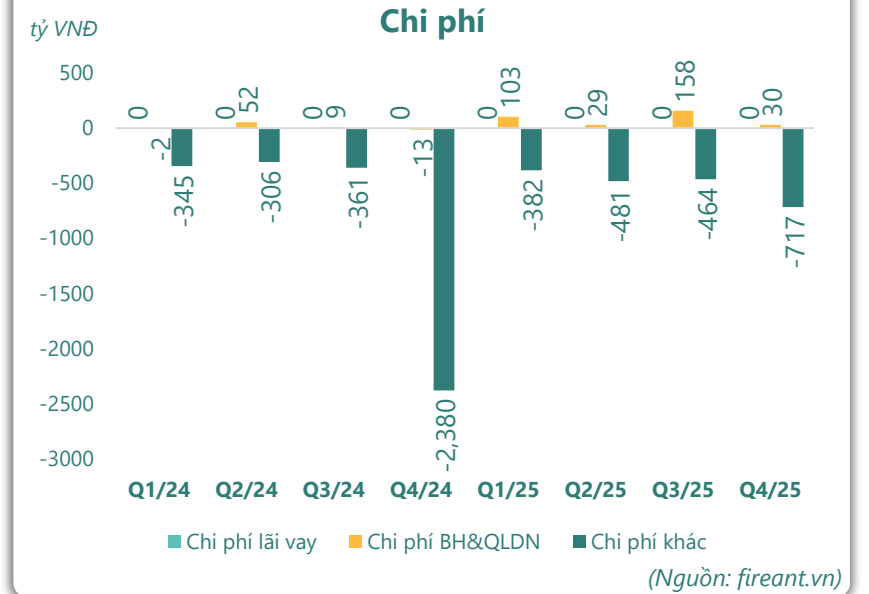
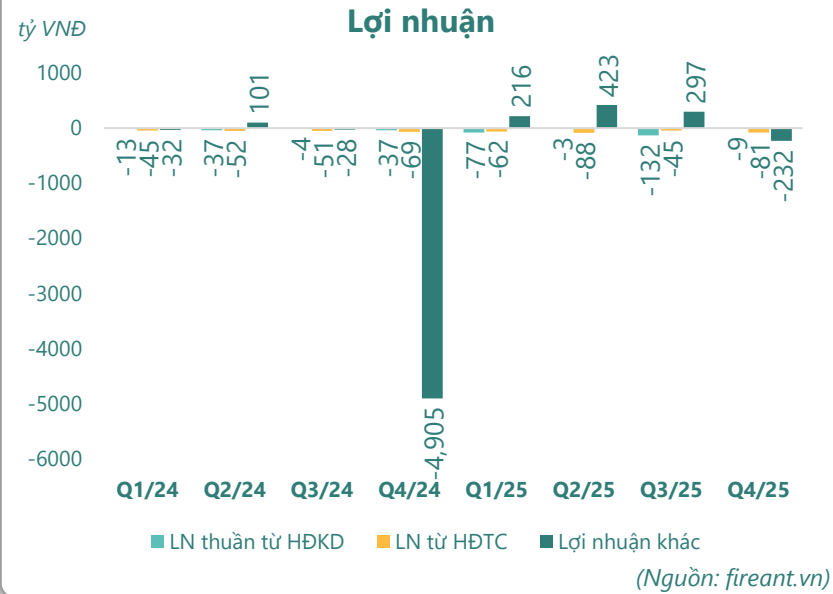
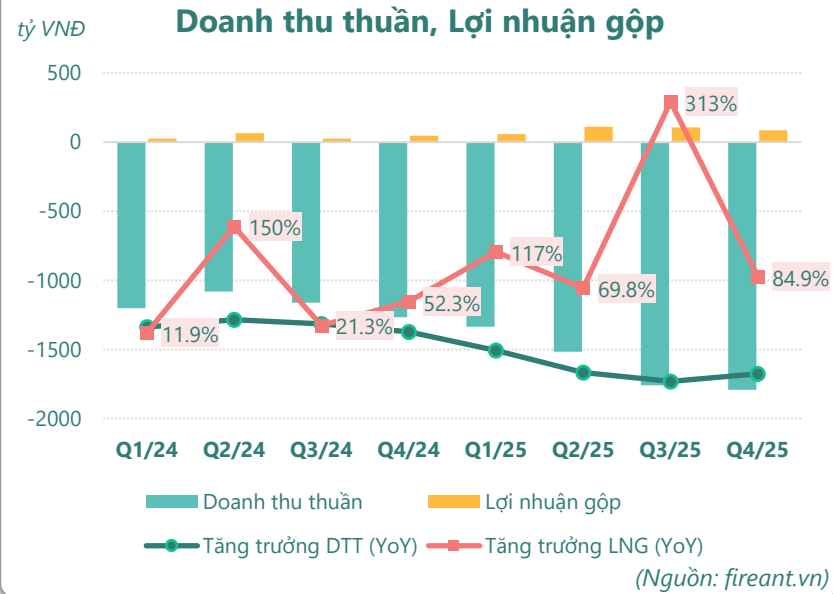
DT thuần 2025
-6,406
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,695 -36.0%

LN thuần 2025
-222
tỷ VNĐ
YoY: ▼132 -146%

LN sau thuế 2025
0
tỷ VNĐ



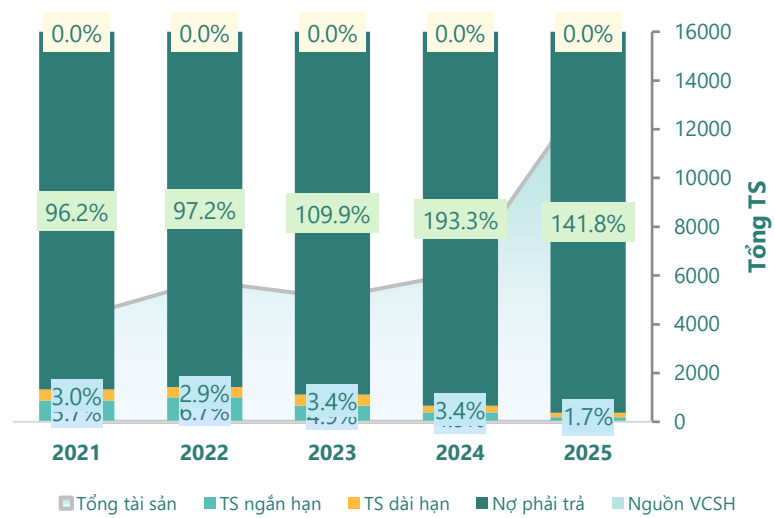
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

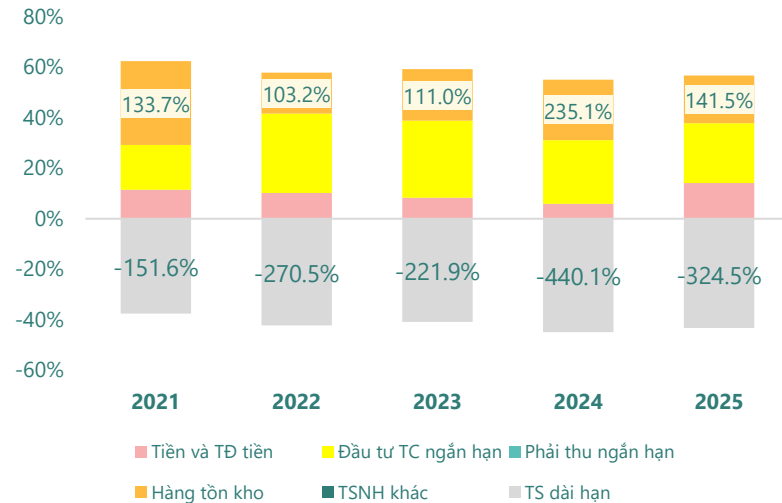
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

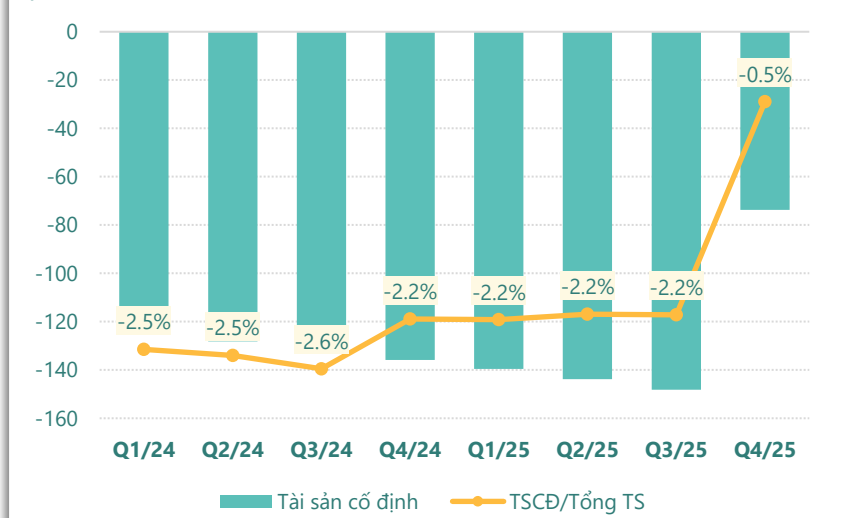
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

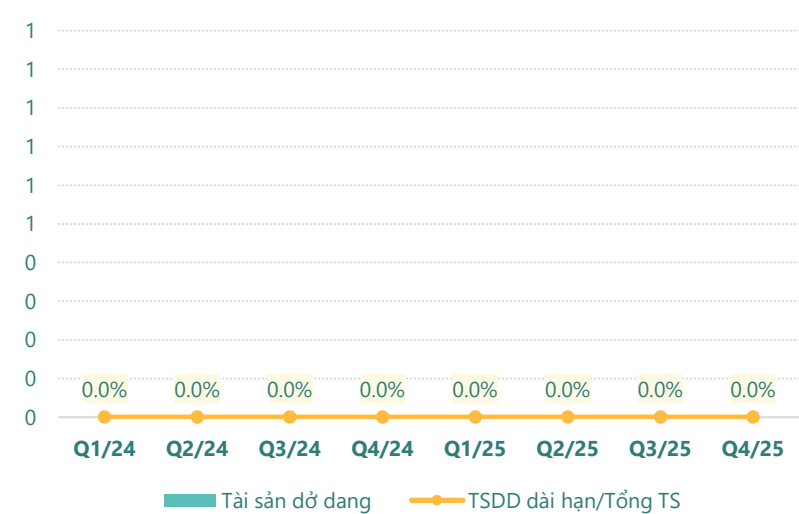
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

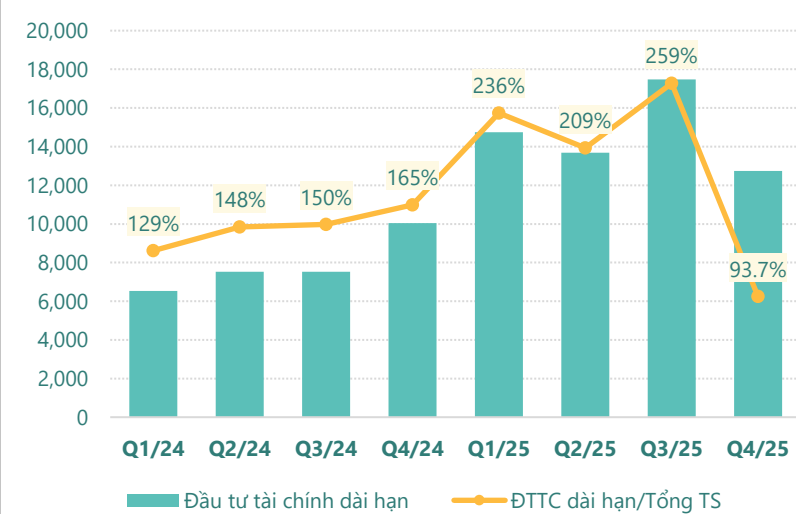
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

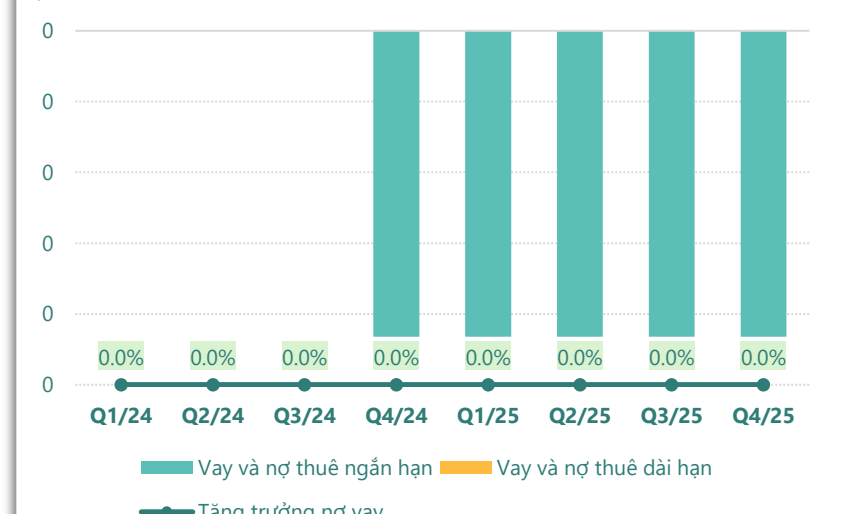
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

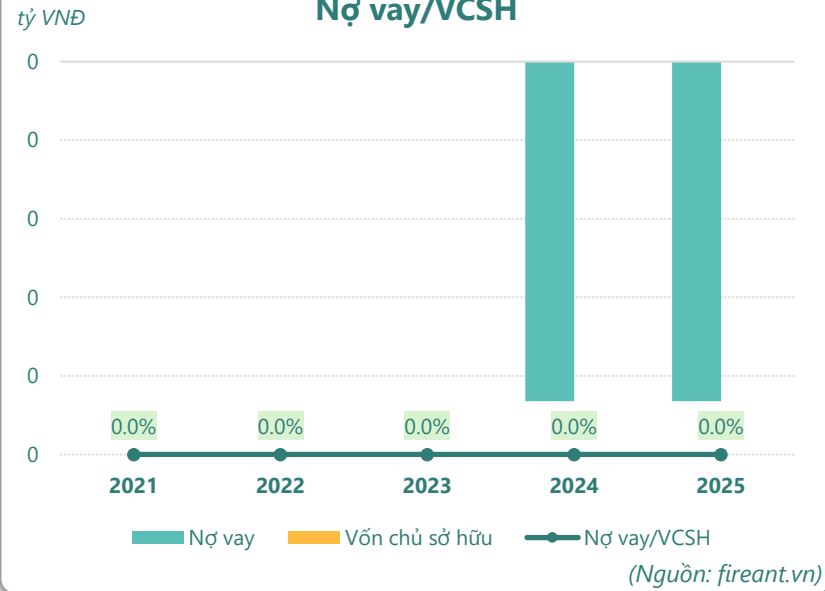
tỷ VNĐ



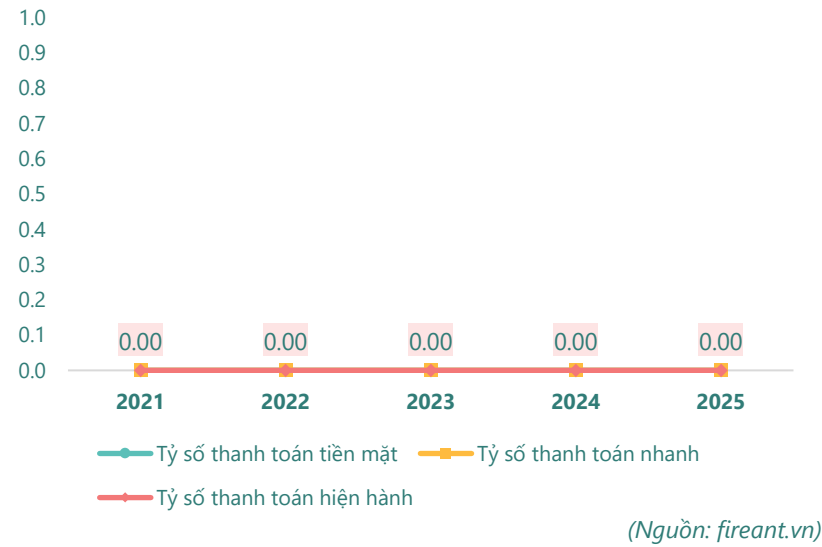
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

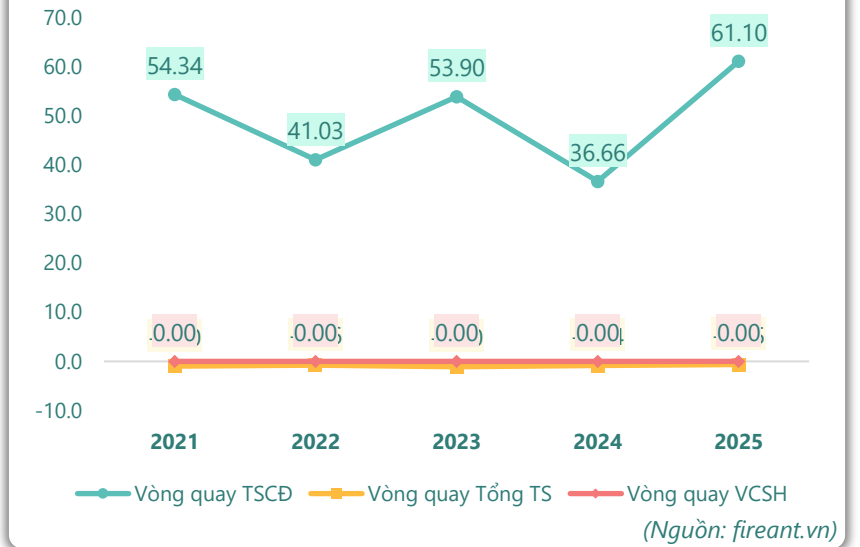
Nợ vay/VCSH



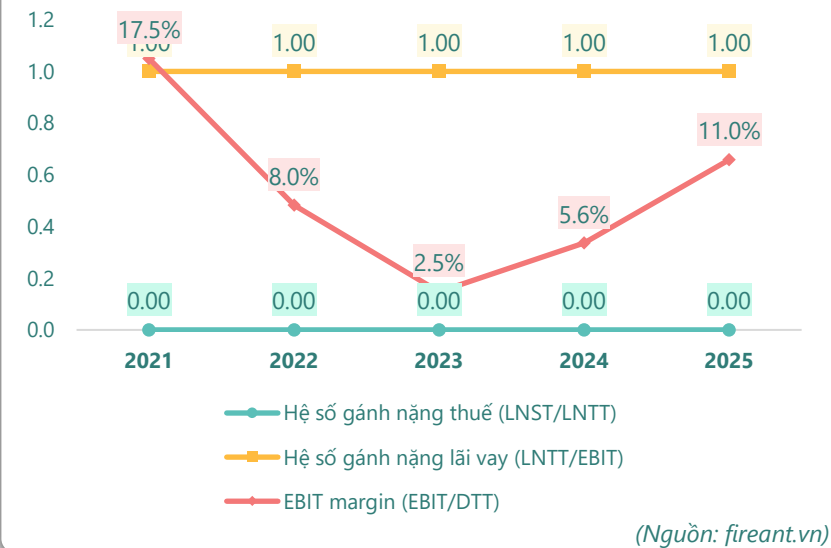
Chỉ số thanh khoản



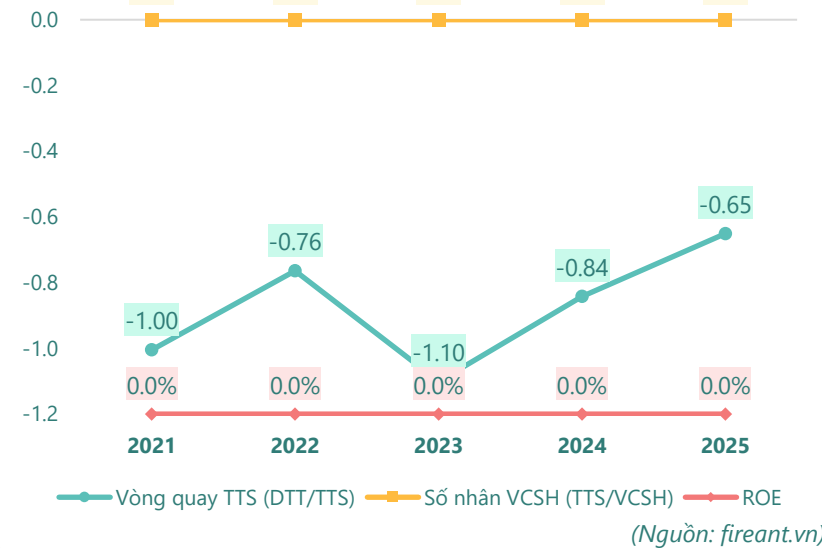
Vòng quay tài sản



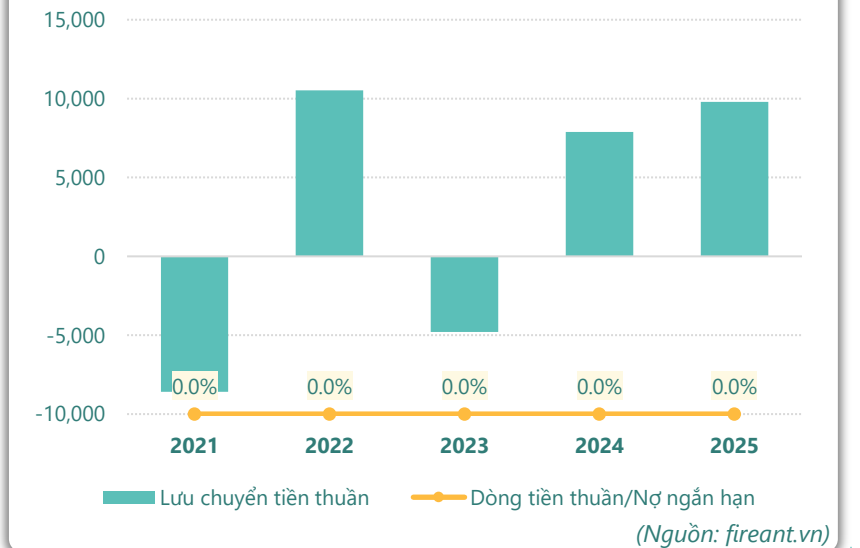
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	-1,792	-1,266	-41.6%	-6,406	-4,711	-36.0%
Giá vốn hàng bán	28.2	12.1	133%	189	75.0	152%
Lợi nhuận gộp	86.6	46.9	84.7%	363	165	120%
Doanh thu HĐTC	-58.4	-34.8	-67.8%	-175	-90.5	-93.0%
Chi phí TC	22.9	34.2	-33.0%	102	126	-18.7%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0.10	4.88	-98.0%	36.7	131	-72.0%
Chi phí bán hàng	10.3	-25.1	141%	48.7	-22.2	319%
Chi phí QLDN	19.3	11.7	65.0%	270	67.7	299%
LN thuần từ HĐKD	-8.99	-36.9	75.6%	-222	-89.9	-146%
Lợi nhuận khác	-232	-4,905	95.3%	704	-4,865	114%
LN trước thuế	-421	-165	-155%	-702	-264	-167%
Lợi nhuận sau thuế	0	0.00		0	0	
LNST của CĐ cty mẹ	0	0.00		0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4,059	-1,522	2,010	2,039	102	-1,319
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.9	-149	-23.5	-60.8	-2.83	-32.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	6,178	449	24.7	-5.16	6,612
Tiền đầu kỳ	10,334	14,371	18,878	21,313	23,315	23,409
Lưu chuyển tiền thuần	4,037	4,507	2,435	2,002	93.9	5,261
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14,371	18,878	21,313	23,315	23,409	28,670

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	13,593	6,093	123%
Tài sản ngắn hạn	226	297	-23.7%
Tiền và tương đương tiền	14,455	3,507	312%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24,008	15,074	59.3%
Phải thu ngắn hạn	0	0	
Hàng tồn kho	19,233	14,326	34.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	234	209	12.0%
Phải thu dài hạn	427	397	7.5%
Tài sản cố định	-73.8	-136	45.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	12,734	10,036	26.9%
Tài sản dài hạn khác	1,852	1,850	0.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	19,280	11,780	63.7%
Nợ ngắn hạn	0	0	
Vay và nợ thuê ngắn hạn	-0.22	-0.22	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

